

Bản án số: 209/2021/DS-PT
Ngày: 22 - 4 - 2021
V/v tranh chấp thừa kế tài sản
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Lê Thành Long

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 335/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc: “tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2020/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 212/2021/QĐPT ngày 22 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Võ Thị A, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

1.2. Bà Võ Thị D, sinh năm 1958. Địa chỉ: Ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

1.3. Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp E, xã F 2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

1.4. Bà Võ Thị G, sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

1.5. Ông Võ Thành I, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

1.6. Ông Võ Văn K, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

1.7. Bà Võ Thị Diệu L, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

1.8. Bà Võ Thị M (M1), sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của các ông Bà Võ Thị A, Võ Thị D, Võ Văn Đ, Võ Thị G, Võ Thành I, Võ Văn K, Võ Thị Diệu L, Võ Thị M (M1): Bà Trương Thị Mỹ W1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số 104, đường O, khóm P, phường Q, thành phố R, tỉnh Sóc Trăng. (theo văn bản ủy quyền ngày 15/10/2019) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các ông Bà Võ Thị A, Võ Thị D, Võ Văn Đ, Võ Thị G, Võ Thành I, Võ Văn K, Võ Thị Diệu L, Võ Thị M (M1): Luật sư Hồ Chí N, là Luật sư của Công ty Luật hợp danh S - Chi nhánh Sóc Trăng. Địa chỉ: Số 03, đường T, khóm U, phường Q, thành phố R, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1952. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của Bà Nguyễn Thị Thu V: Ông Diệp Thanh W, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp 4, thị trấn X, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (theo văn bản ủy quyền ngày 11/9/2019) (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Bà Nguyễn Thị Thu V:

- Luật sư Hoàng Văn Y – Văn phòng Luật sư Hoàng Văn Y – Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

- Luật sư Phạm Công Z – Văn phòng luật A1 – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Võ Thành B1, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.2. Ông Võ Đức C1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông Võ Đức C1: Luật sư Hoàng Văn Y – Văn phòng Luật sư Hoàng Văn Y – Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

3.3. Ông Võ Thành D1 (D2), sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.4. Bà Võ Thị Bé Đ1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.5. Bà Võ Thị Thu E1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.6. Ông Võ Thành F1, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.7. Ông Võ Thiện G1, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.8. Ông Võ Thiện H1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.9. Bà Võ Thị Cẩm I1, sinh năm 1993. Địa chỉ: Số 227, đường K1, phường L1, quận N1, thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của các ông bà Võ Thành D1, Võ Thị Bé Đ1, Võ Thành F1, Võ Thiện G1, Võ Thị Cẩm I1: Ông Võ Đức C1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (theo văn bản ủy quyền ngày 16/10/2019) (có mặt)

3.10. Bà Võ Thị O1 (Wu, Shih - Wan), sinh năm 1972. Địa chỉ: Số 11, P1, Q1, phường R1, khu S1, thành phố T1, Đài Loan. Tạm trú: Số 467, đường U1, khóm U, phường V1, thành phố R, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của Bà Võ Thị O1 (Wu, Shih - Wan): Bà Trương Thị Mỹ W1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số 104, đường O, khóm P, phường Q, thành phố R, tỉnh Sóc Trăng. (theo văn bản ủy quyền ngày 18/12/2019) (có mặt)

3.11. Ông Võ X1, sinh năm 1965. Địa chỉ HKTT: Thôn Y1 1, xã Z1, A2, tỉnh Ninh Thuận. Chỗ ở hiện nay: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.12. Bà Phan Thị B2, sinh năm 1965. Địa chỉ HKTT: Thôn Y1 1, xã Z1, A2, tỉnh Ninh Thuận. Chỗ ở hiện nay: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.13. Ủy ban nhân dân huyện X. Địa chỉ: Ấp 4, thị trấn X, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.14. Ủy ban nhân dân huyện C. Địa chỉ: Ấp H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện C: Ông Trần Văn C2, Chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C. Địa chỉ: Ấp H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (theo văn bản ủy quyền ngày 01/10/2019) (vắng mặt)

3.15. Bà Võ Thị E2, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.16. Bà Nguyễn Thị F2, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.17. Bà Võ Thị Mỹ G2, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.18. Bà Võ Thị Ngọc H2, sinh năm 1995. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.19. Bà Võ Thị Đức I2, sinh năm 1997. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.20. Bà Võ Thị Nguyên J2, sinh năm 1999. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.21. Ông Trần Văn K2, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.22. Ông Trần Văn L2, sinh năm 1995. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.23. Ông Trần Phi M2, sinh năm 2003. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.24. Bà Đỗ Thị Mộng N2, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.25. Ông Triệu Văn O2, sinh năm 1951. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Trần Phước P2, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số 123, ấp E, xã F 2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.2. Ông Nguyễn Công Q2, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp J 2, xã F 2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.3. Ông Lý R2, sinh năm 1945. Địa chỉ: Ấp S2, xã T2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.4. Ông Lý U2, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp S2, xã T2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.5. Ông Trần V2, sinh năm 1971. Địa chỉ: Ấp S2, xã T2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.6. Ông Huỳnh Công W2, sinh năm 1931. Địa chỉ: Ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.7. Ông Dương Ngọc X2, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp E, xã F 2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.8. Ông Nguyễn Văn Y2, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp Chợ, xã F 2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.9. Ông Trần Văn Z2, sinh năm 1952. Địa chỉ: Ấp Võ Thành D1, xã A3, huyện B3, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.10. Ông Phạm Hồng C3, sinh năm 1958. Ấp D3 A, xã Đ3 3, huyện B3, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.11. Ông L3 E3, nguyên Chủ tịch UBND xã F 2. Địa chỉ: Ấp F3, thị trấn G3, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.12. Ông Huỳnh Tấn H3, Công chức Văn phòng UBND xã F 2. Địa chỉ: UBND xã F 2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Bà Nguyễn Thị Thu V

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/8/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn các ông Bà Võ Thị A, Võ Thị D, Võ Văn Đ, Võ Thị G, Võ Thành I, Võ Văn K, Võ Thị Diệu L, Võ Thị M (M1) (do Bà Trương Thị Mỹ W1 là người đại diện hợp pháp) trình bày:

Cha mẹ của các nguyên đơn là ông Võ Văn I3 (chết ngày 22/4/1999 AL nhằm ngày 06/6/1999 DL) và bà Nguyễn Thị J3 (chết ngày 15/01/1993) có 11 người con D2 gồm: 1. Ông Võ Đức K3 (chết ngày 03/12/2009, có vợ là Bà Nguyễn Thị Thu V và các con là các ông bà Võ Thành D1, Võ Đức C1, Võ Thị Thu E1, Võ Thành D1 (D2), Võ Thị Bé Đ1, Võ Thành F1, Võ Thiện H1, Võ Thiện G1, Võ Thị Cẩm I1); 2. Bà Võ Thị A; 3. Bà Võ Thị D; 4. Ông Võ Văn Đ; 5. Bà Võ Thị G; 6. Ông Võ Thành I; 7. Ông Võ Văn K; 8. Bà Võ Thị Diệu L; 9. Bà Võ Thị M (M1); 10. Bà Võ Thị O1 (hiện đang sinh sống tại Đài Loan); 11. Ông Võ Văn L3 (chết ngày 19/5/1999, khi còn sống không có vợ con). Ngoài ra, ông I3 và bà J3 không có con nuôi, con riêng nào khác; ông bà nội, ông bà ngoại của các nguyên đơn đều đã chết.

Lúc sinh thời, ông I3 và bà J3 có tạo lập được diện tích đất 12.665m², thuộc thửa số 448, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp J 1, xã F 2, huyện X (nay là thị trấn C, huyện C), tỉnh Sóc Trăng và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4.

Về nguồn gốc đất diện tích đất nêu trên, trước đây gia đình ông Lý M3 có diện tích đất khoảng 25 công thuộc thửa số 448 và thửa số 546, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp J 1, xã F 2, huyện X (nay là thị trấn C, huyện C), tỉnh Sóc Trăng. Khoảng năm 1982-1984 Nhà nước thực hiện chính sách trang trải đất đai, cắt xâm canh nên lấy toàn bộ diện tích đất của gia đình ông M3 cấp cho hộ ông I3 (vì gia đình ông I3 là người địa phương nên được giao đất). Tại thời điểm cấp đất cho hộ ông I3 không có ông N3 do khoảng năm 1975 ông N3 đã cưới vợ và ra riêng về sinh sống trên phần đất gốc của ông I3 tại ấp Võ Thành D1, xã Đ3 3, huyện X (nay là xã A3, huyện B3), tỉnh Sóc Trăng, đến khoảng năm 1996 gia đình ông N3 mới về sinh sống trên phần đất thuộc thửa số 448 tại ấp J 1.

Năm 1990 Nhà nước có chủ trương trả lại đất gốc, ông I3 và ông M3 thỏa thuận là ông I3 không trả hoa lợi bằng tiền mà trả bằng đất cho ông M3, cụ thể ông I3 đã trả hoa lợi bằng $\frac{1}{2}$ diện tích đất tương đương 12.665m² cho gia đình ông M3 (do con ông M3 là Ông Lý R2 nhận), hai bên cũng thỏa thuận ông M3

nhận phần đất giáp kênh sườn ở thửa số 546 còn ông I3 tiếp tục canh tác phần đất còn lại giáp bờ đê ở thửa số 448.

Năm 1998, ông I3 tiến hành việc kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất vào ngày 15/9/1998 cho hộ ông I3 đứng tên đối với thửa đất số 448. Sau khi được cấp giấy CNQSD đất ông I3 có ủy quyền cho Ông Đ được quyền sử dụng diện tích đất này và ông I3 đã giao giấy CNQSD đất cho Ông Đ giữ cho đến nay. Sau khi ông I3 và bà J3 chết thửa đất số 448 do ông N3 và vợ là Bà Nguyễn Thị Thu V quản lý, sử dụng; căn nhà trên đất do gia đình ông N3 ở, sau này do nhà mục nát nên gia đình ông N3 có sửa chữa lại. Năm 2006 gia đình ông M3 tiếp tục xin hoa lợi phần đất của ông I3 và năm 2008 Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất 1.376,5m² để làm quốc lộ O3, gia đình ông I3 được Nhà nước bồi thường 90.000.000 đồng do ông N3 đại diện cho các anh chị em đứng ra nhận tiền bồi thường và trích ra số tiền 25.000.000 đồng để trả hoa lợi cho gia đình ông M3.

Khi ông I3 và bà J3 chết đều không để lại di chúc. Năm 2009 ông N3 chết, các anh chị em bàn bạc yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ để lại là diện tích đất nêu trên, nhưng Bà V không đồng ý và nhiều lần ngăn cản các anh chị em trong việc quản lý, sử dụng di sản. Việc Bà V ngăn cản không đồng ý việc chia thừa kế di sản của cha mẹ để lại làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các anh chị em.

Nay các ông Bà Võ Thị A, Võ Thị D, Võ Văn Đ, Võ Thị G, Võ Thành I, Võ Văn K, Võ Thị Diệu L, Võ Thị M (M1) yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Võ Văn I3 và bà Nguyễn Thị J3 chết để lại là diện tích đất 12.665m², thuộc thửa số 448, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng bằng hiện vật quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế được hưởng gồm: 1. Ông Võ Đức K3 (chết ngày 03/12/2009, có vợ là Bà Nguyễn Thị Thu V và các con là các ông bà Võ Thành D1, Võ Đức C1, Võ Thị Thu E1, Võ Thành D1 (D2), Võ Thị Bé Đ1, Võ Thành F1, Võ Thiện H1, Võ Thiện G1, Võ Thị Cẩm I1); 2. Bà Võ Thị A; 3. Bà Võ Thị D; 4. Ông Võ Văn Đ; 5. Bà Võ Thị G; 6. Ông Võ Thành I; 7. Ông Võ Văn K; 8. Bà Võ Thị Diệu L; 9. Bà Võ Thị M (M1); 10. Bà Võ Thị O1; đồng thời không đồng ý với yêu cầu phân tố của Bà Nguyễn Thị Thu V.

Tại Đơn yêu cầu (v/v tách một phần diện tích đất chưa yêu cầu chia thừa kế trong vụ án) đề ngày 13/8/2020, các nguyên đơn cho rằng trong vụ án này đối với diện tích đất 276m² (ngang 5,75m x dài 48m) nằm trong thửa đất số 448 (là phần nhà và đất hiện nay gia đình Bà Võ Thị A, Ông Triệu Văn O2 đang quản lý, sử dụng) mà Bà Võ Thị Thu E1, Ông Trần Văn K2 (con ruột và con rể Bà V) đã thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Triệu Thị Ánh P3 (con Bà A, ông O2) theo nội dung Tờ hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất ở ngày 19/9/2013 thì các nguyên đơn chưa yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu Tòa án tạm thời tách diện tích đất này ra khi giải quyết chia thừa kế; trường hợp sau này có tranh chấp các nguyên đơn sẽ khởi kiện đối với diện tích đất này khi có đủ điều kiện.

- Theo đơn phản tố đề ngày 11/9/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Bà Nguyễn Thị Thu V (do Ông Diệp Thanh W là người đại diện hợp pháp) trình bày: Năm 1991, khi có chủ trương trang trải ruộng đất Bà V và chồng là Ông Võ Đức K3 có nhận của ông Lý M3 diện tích đất 12.665m², thuộc thửa số 448, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp J 1, xã F 2, huyện X (nay là thị trấn C, huyện C), tỉnh Sóc Trăng và có đóng thuế cho Nhà nước, có sổ bộ, mục kê đất đai tại UBND xã F 2.

Ông M3 giao đất cho vợ chồng Bà V trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 1991 không có ai tranh chấp. Năm 2006 ông N3 đứng ra trả hoa lợi ruộng đất cho ông M3 với số tiền 25.000.000 đồng dưới sự chứng kiến của UBND xã F 2 và có lập “Biên bản v/v hỗ trợ hoa lợi đất tọa lạc tại ấp J 1, xã F 2, X, ST ngày 18/01/2016”. Năm 2008, khi Nhà nước làm quốc lộ O3 thì UBND huyện X ra quyết định thu hồi của vợ chồng Bà V diện tích đất 1.376,5m² để làm đường, nên diện tích đất còn lại là 11.288,5m².

Năm 1998, không biết vì lý do gì mà ông I3 (cha ông N3) được UBND huyện X cấp giấy CNQSD đất đối với diện tích đất 12.665m² của vợ chồng Bà V và hiện nay các anh chị em của ông N3 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là không có cơ sở. Việc ông I3 được cấp giấy CNQSD đất vào năm 1998 thì khi nhận được thông báo thụ lý vụ án chia thừa kế Bà V mới biết.

Nay Bà Nguyễn Thị Thu V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn; đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy giấy CNQSD đất số vào sổ: 00146QSDĐ ngày 15/9/1998 do UBND huyện X cấp cho hộ ông Võ Văn I3 đối với diện tích đất 12.665m², thuộc thửa số 448, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông bà Võ Thành D1, Võ Đức C1, Võ Thị Thu E1, Võ Thành D1 (D2), Võ Thị Bé Đ1, Võ Thành F1, Võ Thiện H1, Võ Thiện G1, Võ Thị Cẩm H1 trình bày: Thống nhất với yêu cầu của mẹ là Bà Nguyễn Thị Thu V, ngoài ra không ý kiến gì khác.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Võ Thị O1 (Wu, Shih - Wan) (do Bà Trương Thị Mỹ W1 là người đại diện hợp pháp) trình bày: Thống nhất với yêu cầu của các nguyên đơn, ngoài ra không ý kiến gì khác.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Võ X1 trình bày: Vào năm 2010, Ông X1 và vợ là Bà Phan Thị B2 có thuê của Ông Võ Thành B1 (con bà Bà Nguyễn Thị Thu V) một phần đất thuộc thửa số 448, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng để làm trại sản xuất cá cơm, với giá thuê là 5.000.000 đồng/năm, thời gian thuê là 15 năm, đến năm 2026 thì hết hạn hợp đồng, giữa hai bên có lập hợp đồng thuê đất bằng giấy tay. Để phục vụ cho việc sản xuất cá cơm, vợ chồng Ông X1 đã xây dựng trên đất một số công trình như nhà ở, sân, mái che, đường xi măng...

Hiện nay, phía nguyên đơn Bà Võ Thị A với phía Bà V đang tranh chấp về thừa kế đối với thửa đất số 448 trong đó có phần đất mà vợ chồng Ông X1 đã thuê của Ông B1; vấn đề tranh chấp thừa kế này không có liên quan gì đến vợ chồng Ông X1 nên vợ chồng Ông X1 không có ý kiến gì. Riêng đối với việc thuê đất giữa vợ chồng Ông X1 với Ông B1 thì hiện nay thời hạn thuê đất theo hợp đồng vẫn còn, nhưng giữa vợ chồng Ông X1 với phía Bà V, Ông B1 cũng như phía Bà A hiện không có tranh chấp gì với nhau, nên vợ chồng Ông X1 không có yêu cầu Tòa án giải quyết; vấn đề thuê đất này vợ chồng Ông X1 sẽ tự thỏa thuận với các bên có liên quan, trường hợp Tòa án giải quyết giao phần đất thuê cho người khác thì vợ chồng Ông X1 sẽ tự thỏa thuận với người được giao đất về vấn đề thuê đất. Ông X1 xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Triệu Văn O2 trình bày: Trong vụ án này, ông O2 hoàn toàn thống nhất với yêu cầu của vợ là Bà Võ Thị A, ngoài ra ông O2 không ý kiến gì khác. Ông O2 xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Tại Công B1 số 91/CV-PTNMT ngày 06/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện C (do Ông Trần Văn C2 là người đại diện hợp pháp) trình bày: Việc cấp giấy CNQSD đất cho ông Võ Văn I3 là căn cứ vào Luật đất đai 1993, Quyết định 2017/QĐ-ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục Quản lý ruộng đất, Thông O2 346/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính; cụ thể có Bản đồ địa chính, Sổ mục kê đất đai có tên chủ sử dụng, có hồ sơ đăng ký theo khoản 2 mục II Thông O2 346/TT-TCĐC. Ông I3 là chủ thể được cấp giấy CNQSD đất vì trang trải đất đai cho hộ gia đình ông I3, theo hồ sơ ông I3 đại diện gia đình đăng ký cấp giấy CNQSD đất. Khi đăng ký QSD đất vào năm 1998 và sau đăng ký vì ông I3 đã lớn tuổi không trực tiếp sản xuất được, nhưng ông I3 và gia đình vẫn chưa cho, tặng, chuyển nhượng hoặc thừa kế cho bất cứ ai, mà các con trong gia đình vẫn quản lý, sản xuất. Việc cấp giấy CNQSD đất cho ông I3 là hợp pháp, đúng đối tượng nên việc Bà V yêu cầu hủy giấy CNQSD đất là không có cơ sở.

Việc đổi vị trí đất và chuyển vị trí thửa đất giữa Ông Lý R2 và ông I3 xuất phát từ việc kết quả đo đạc xây dựng bản đồ từ năm 1993 xác định chưa chính xác phần đất giữa 2 hộ; Nguyên nhân chính: Nguyên lô đất 26,6 công (tầm nhà nước tương đương 26.600m²) là đất gốc của cha ông R2 là ông M3 (hộ A), đến những năm 1990 thực hiện trang trải đất đai, xã F 2 cấp hết 26,6 công đất này cho ông I3 (hộ B), sau năm 1990 thực hiện việc trả hoa lợi cho hộ A, ông I3 không trả hoa lợi bằng tiền mà trả bằng đất (trả 14 công), ông R2 trực tiếp nhận hoa lợi bằng đất và sử dụng đất này, vị trí trả hoa lợi giữa 2 bên là việc tự thỏa thuận. Tuy nhiên, khi lập bản đồ thì ghi nhận đất của ông I3 thuộc thửa số 448 nằm hướng đông, đất của ông R2 thuộc thửa số 546 nằm hướng tây. Năm 1998, ông I3 đăng ký QSD đất có lập hồ sơ xin xác nhận đất của ông I3 nằm phía tây, đất của ông R2 nằm phía đông, có xác nhận của Ban nhân dân ấp và UBND xã F 2. Khi đăng ký cán bộ chuyên môn thực hiện chuyển luôn số thửa, đem số thửa 448 trên bản đồ số 63 từ phía đông sang phía tây cho phù hợp tên ông I3 và phù

hợp trong sổ mục kê; số thửa 546 chuyển từ phía tây sang phía đông khu đất 26,6 công (có lược để giải thửa kèm theo hồ sơ đăng ký năm 1998 của ông I3 thể hiện vị trí thay đổi).

Việc thu hồi đất xây dựng quốc lộ O3: Năm 2005 Nhà nước đo đạc, thống kê, kiểm đếm hoa màu vật kiến trúc trên diện tích đất thu hồi để xây dựng quốc lộ O3, năm 2008 UBND huyện X quyết định thu hồi đất, đối tượng thu hồi là Ông Võ Đức K3 (người đang trực tiếp sử dụng - giấy CNQSD đất là ông Võ Văn I3). Theo hồ sơ thu hồi đất ông N3 và bên Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng (HĐDB-GPMB) chỉ nghe ông N3 cung cấp thông tin, UBND xã chỉ xác nhận chữ ký, không xác nhận nội dung, HĐDB-GPMB không kiểm chứng tại cơ quan quản lý đất đai, nên ghi Ông Đ đứng tên giấy CNQSD đất là sai (Ông Đ là con ông I3, là em ông N3). Ông N3 là người trực tiếp sử dụng đất tại thời điểm năm 2005-2008 còn ông I3 (cha ông N3) là người đại diện chủ hộ đứng tên giấy CNQSD đất (kể từ khi đăng ký giấy CNQSD đất vào năm 1998 đến thời điểm năm 2008 khi Nhà nước thu hồi 1.376,5m² đất để xây dựng quốc lộ O3, ông I3 chưa ra chính quyền chứng thực chia, cho, tặng hoặc thừa kế đất này cho ai). Diện tích đất 1.376,5m² thu hồi theo Quyết định 342/QĐ-UBND ngày 29/01/2008 của UBND huyện X mang tên ông N3 là nằm trong thửa số 448, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp J 1, xã F 2, huyện X (nay là thị trấn C, huyện C), tỉnh Sóc Trăng do ông I3 đứng tên giấy CNQSD đất, không phải đất nơi khác của ông N3. Việc đất của ông I3 nhưng lại ra quyết định thu hồi của ông N3 xuất phát từ lỗi của HĐDB-GPMB, dù biết đất của ông I3 nhưng thấy ông N3 trực canh nên tham mưu ra quyết định thu hồi tên ông N3, chỉ ghi hồ sơ nguồn gốc đất có tên ông I3, từ đó đã chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông N3 nhận và tự sử dụng.

Nay UBND huyện C không đồng ý với việc Bà Nguyễn Thị Thu V yêu cầu hủy giấy CNQSD đất do UBND huyện X cấp cho hộ ông Võ Văn I3.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 50/2020/DS-ST ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, các khoản 1, 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 266, điểm a khoản 1 Điều 470 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015;

Áp dụng Điều 609, Điều 612, Điều 613, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 và điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 167, Điều 170, Điều 179, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 24, Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 44 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các điểm c, d khoản 3 Điều 6 của Quy định hạn mức giao đất ở, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng; công nhận diện tích đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa và xử lý một số trường hợp trong công tác cấp đổi, cấp lại

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng ban hành kèm theo Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 18/01/2018) của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông Bà Võ Thị A, Võ Thị D, Võ Văn Đ, Võ Thị G, Võ Thành I, Võ Văn K, Võ Thị Diệu L, Võ Thị M (M1) về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Võ Văn I3 (I4) và bà Nguyễn Thị J3 chết để lại là phần đất diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 12.975,2m², thuộc thửa số 448, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (hiện đang nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 00146QSDĐ ngày 15/9/1998 do Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Võ Văn I3 đứng tên).

1.1. Phần đất diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 276m² (ngang 5,75m x dài 48m, tại vị trí nhà đất hiện nay mà gia đình Bà Võ Thị A, Ông Triệu Văn O2 đang quản lý, sử dụng), thuộc một phần thửa số 448, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng được tách ra và không giải quyết chia thừa kế trong vụ án này. Trường hợp sau này có tranh chấp liên quan đến phần đất này thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác.

1.2. Công nhận phần đất diện tích 12.975,2m² nêu trên (tương đương giá trị đất 1.713.855.238 đồng) là di sản thừa kế của cụ Võ Văn I3 (I4) và cụ Nguyễn Thị J3 chết để lại. Phần đất có số đo, tứ cận:

- Hướng Đông giáp đất ông Tiên Tiến Z3 số đo 60,58m;
- Hướng Tây giáp quốc lộ O3 có số đo 74,13 m;
- Hướng Nam giáp đất bà Dương Thị Y3 số đo 2,85m + 198,27m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Lâm X3 và đất ông Võ Văn W3 số đo 9,12m + 219,67m + 6,55m;

2. Chia cho bị đơn Nguyễn Thị Thu V cùng các con là: Võ Thành D1, Võ Đức C1, Võ Thị Thu E1, Võ Thành D1 (D2), Võ Thị Bé Đ1, Võ Thành F1, Võ Thiện H1, Võ Thiện G1, Võ Thị Cẩm I1 02 kỷ phần, diện tích là 2.931,6 m² (chưa trừ lộ giới 262 m²). Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp Tiên Tiến Z3 có số đo 14 m;
- Hướng Tây giáp Quốc lộ O3 có số đo 14,93 m;
- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 448 có số đo 228,69 m;
- Hướng Bắc giáp Lâm X3 có số đo 235,34 m;

3. Chia cho các ông Bà Võ Thị A, Võ Thị D, Võ Văn Đ, Võ Thị G, Võ Thành I, Võ Văn K, Võ Thị Diệu L, Võ Thị M (M1), Võ Thị O1 (Wu, Shih - Wan) 09 kỷ phần, mỗi người một kỷ phần tổng diện tích là 10.043,6 m² (chưa trừ lộ

giới 1.069 m²), mỗi kỳ phần diện tích 1.115,95 m². Do Bà Võ Thị Diệu L đại diện nhận. Có vị trí, tứ cận:

- Hướng Đông giáp Tiên Tiến Z3 có số đo 46,58 m;
- Hướng Tây giáp Quốc lộ O3 có số đo 59,20 m;
- Hướng Nam giáp Dương Thị Y3 có số đo 201,12 m;
- Hướng Bắc giáp phần chia cho bị đơn thừa 448 có số đo 228,69 m.

4. Các ông Bà Võ Thị A, Võ Thị D, Võ Văn Đ, Võ Thị G, Võ Thành I, Võ Văn K, Võ Thị Diệu L, Võ Thị M (M1), Võ Thị O1 (Wu, Shih - Wan) được quyền sở hữu căn nhà của Bà Nguyễn Thị Thu V trên đất (nhà chính ngang 5m x dài 14,4m = 72m² có kết cấu cột BTCT + cột gỗ, nền lát gạch men, vách tole, mái tole, cửa gỗ, tỷ lệ còn lại 55%; sân ngang 5m x dài 14,4m = 72m² có kết cấu lán vừa xi măng, lát bê tông gạch vỡ, tỷ lệ còn lại 57%) và được quyền sở hữu căn nhà của Võ Thành F1 trên đất ngang 5,3m x dài 10,2m = 54,1 m² có kết cấu nền đất, vách tole, mái tole, cửa tạm, tỷ lệ còn lại 50% và cùng có nghĩa vụ hoàn trả giá trị căn nhà cho Bà Nguyễn Thị Thu V với số tiền 51.000.277 đồng và trả cho Võ Thành F1 20.335.946 đồng. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Bà Nguyễn Thị Thu V, Ông Võ Thành F1 và những người sinh sống trong 02 căn nhà nêu trên có nghĩa vụ di dời các tài sản và bàn giao căn nhà nêu trên cho các ông Bà Võ Thị A, Võ Thị D, Võ Văn Đ, Võ Thị G, Võ Thành I, Võ Văn K, Võ Thị Diệu L, Võ Thị M (M1), Võ Thị O1 (Wu, Shih - Wan).

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Bà Nguyễn Thị Thu V về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số: 00146/QSĐĐ ngày 15/9/1998 do Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Võ Văn I3 đứng tên đối với diện tích đất là 12.665m², thuộc thửa số 448, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp J 1, xã F 2, huyện X (nay là thị trấn C, huyện C), tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/11/2020 bị đơn Bà Nguyễn Thị Thu V kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Bà Nguyễn Thị Thu V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00146/QSĐĐ do UBND huyện X cấp ngày 5/9/1998 cấp hộ ông Võ Văn I3 diện tích 2.665 m² tại thửa số 448, tờ bản đồ số 03, vị trí đất tại ấp J 1, thị trấn C, huyện C lý do cấp không đúng đối tượng, chủ sử dụng. Bác đơn khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phát biểu: Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Thu V kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm không đưa ra được tình tiết nào mới chứng minh cho yêu cầu của mình là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Về tố tụng: Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định và thực hiện đúng theo Điều 26, 34, 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các bên đương sự đều thống nhất:

Đất tranh chấp có diện tích 13.251,2m² (loại đất cây hàng năm) thuộc thửa số 448, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Trên đất có 05 căn nhà và một số công trình xây dựng của Ông C1, Bà E1, Ông F1, Bà V, Bà A và Ông X1.

Cụ I3 (chết ngày 06/6/1999) và cụ J3 (chết ngày 15/01/1993) có tổng cộng 11 người con D2 gồm ông N3 (chết ngày 03/12/2009, có vợ là Bà V và các con là Ông B1, Ông C1, Bà E1, Ông D1, Bà Đ1, Ông F1, Ông G1, Ông H1, Bà I1), Bà A, Bà D, Ông Đ, Bà G, Ông I, Ông K, Bà L, bà M1, bà O1, ông L3 (chết ngày 19/5/1999, khi còn sống không có vợ con). Ngoài ra, Cụ I3 và cụ J3 không có người con riêng, con nuôi nào khác, cha mẹ Cụ I3 và cụ J3 đều đã chết, Cụ I3 và cụ J3 không để lại di chúc.

[2.2] Các bên không thống nhất: Nguyên đơn khai đất do nhà nước điều chỉnh cho gia đình ông I3, khi đó ông N3 đã có gia đình và không sống cùng ông I3, đến năm 1996 mới về sống trên đất này.

Bị đơn khai: Đất do nhà nước điều chỉnh cho gia đình ông N3 (chồng bị đơn) canh tác từ năm 1990 cho đến nay.

[2.3] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Diện tích đất tranh chấp nêu trên có nguồn gốc của gia đình cụ Lý M3 (cha ruột Ông Lý R2), là một phần diện tích đất trong tổng diện tích đất khoảng 26 công thuộc thửa số 448 và thửa đất số 546. Vào khoảng những năm 1982-1984, thực hiện chính sách trang trải đất đai, Nhà nước đã lấy đất của gia đình cụ Lý M3 trang trải cho hộ cụ Võ Văn I3. Đến khoảng những năm 1990, khi thực hiện chủ trương trả hoa lợi ruộng đất cho chủ đất, Cụ I3 đã trả hoa lợi lần thứ nhất cho gia đình cụ M3 bằng ½ diện tích đất (khoảng 13 công). Hộ Cụ I3 trả cho gia đình cụ M3 phần đất nằm phía tây (cấp đê) thuộc thửa đất số 546 và tiếp tục sử dụng phần đất nằm phía đông (cấp kênh sườn) thuộc thửa đất số 448, nhưng trong quá trình sử dụng thì giữa hai bên tiến hành trao đổi đất với nhau, theo đó hộ Cụ I3 lấy phần đất nằm phía tây (cấp đê) thuộc thửa đất số 546 sử dụng và giao lại cho gia đình cụ M3 sử dụng phần đất nằm phía đông (cấp kênh sườn) thuộc thửa đất số 448.

Khi Cụ I3 đăng ký kê khai đất vào năm 1998, Cơ quan quản lý đất đai địa phương xác định thực tế đất của hộ Cụ I3 (phần đất ông I3 đăng ký) nằm phía tây, còn đất của gia đình cụ M3 nằm phía đông. Từ đó, cơ quan quản lý đất đai địa phương đã thực hiện việc chuyển đổi sổ thừa đất (từ 448 sang 546 và ngược lại) để phù hợp với vị trí đất hai bên đang thực tế sử dụng và phù hợp với tên trong sổ mục kê. Những nội dung này được xác nhận tại Công B1 số 91/CV-PTNMT ngày 06/7/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C và hồ sơ cấp giấy CNQSD đất cho Cụ I3.

Công B1 số 91/CV-PTNMT ngày 06/7/2020 còn thể hiện: thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khoảng năm 1982-1984, Cụ I3 là người địa phương nên được xem xét cấp quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cụ I3 là hợp pháp, đúng đối tượng; Việc thừa đất số 448 là của ông I3 nhưng UBND huyện X lại ra Quyết định thu hồi đất của ông N3 và cho ông N3 đứng ra nhận tiền bồi thường, hỗ trợ cũng như ghi biên bản có nội dung giấy chứng nhận QSDĐ do Ông Đ đứng tên là xuất phát từ việc tham mưu không đúng của Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng trong quá trình đo đạc, thống kê, kiểm đếm hoa màu vật kiến trúc trên diện tích đất thu hồi đã không tiến hành kiểm chứng thông tin tại cơ quan quản lý đất đai mà chỉ nghe ông N3 cung cấp thông tin, tại thời điểm năm 2005- 2008 ông I3 (cha ông N3 và Ông Đ) vẫn là người đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ chứ ông I3 chưa chia, hoặc tặng cho thừa kế đất cho ai.

Tại Biên bản xác định nguồn gốc đất được lập vào ngày 25/10/2005 và Biên bản kiểm kê, kiểm tra thực tế, xác định hiện trạng được lập ngày 18/8/2005 trong quá trình kiểm kê, thống kê tài sản trên đất phục vụ cho việc thu hồi đất tại thửa số 448 có nội dung: *“Đất gốc của ông Võ Văn I3 là cha ruột của Ông Võ Đức K3 giấy CNQSD đất Ông Võ Văn Đ đứng tên”* và *“Đất này là của ông Võ Văn I3, cha của ông N3 nhưng hiện nay giấy CNQSD đất do Võ Văn Đ đứng tên...”*, các biên bản này đều có ông N3 ký tên xác nhận. Như vậy, ông N3 cũng thừa nhận thửa đất số 448 là của ông I3 chứ không phải của ông N3.

Tại Biên bản xác minh ngày 27/8/2020, Công an huyện C, tỉnh Sóc Trăng xác định Ông Võ Đức K3 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp J 1, xã F 2, huyện X (nay là C), tỉnh Sóc Trăng vào thời điểm năm 1996, được Công an huyện X (cũ) cấp sổ hộ khẩu số 26667 vào ngày 04/5/1996 tại Bản tự khai nhân khẩu ngày 02/3/2009 của Bà Nguyễn Thị Thu V thể hiện bà về sinh sống tại ấp J I, xã F 2, huyện X, tỉnh Sóc Trăng từ năm 1996, còn trước năm 1996 bà sinh sống tại xã Long Đức, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. Biên bản xác minh trên phù hợp với lời khai những người làm chứng là người đã sống lâu năm ở địa phương gồm Ông Nguyễn Công Q2, Ông Trần Văn Z2 và ông Phạm Hồng C3 xác nhận: Thời điểm Nhà nước lấy đất của gia đình ông M3 trang trải cho ông I3 thì ông N3 không có ở địa phương tại ấp J 1, xã F.

Do đó có căn cứ xác định đất tranh chấp được cấp cho hộ gia đình Cụ I3 thực chất là cấp cho Cụ I3, chứ không phải cấp cho ông N3 như lời trình bày của bị đơn. Lời trình bày của nguyên đơn về nội dung này là có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn là Bà Nguyễn Thị Thu V thừa nhận thửa đất số 448 có nguồn gốc là của ông Lý M3 vào năm 1990 địa phương cắt xâm canh cho ông I3 trước, sau đó cấp cho Võ Đức N3. Tuy nhiên, Bà V không xuất trình được chứng cứ chứng minh ông N3 được cấp đất vào năm 1990 nên không có cơ sở xem xét, chấp nhận. Ngoài ra, phía bị đơn còn cho rằng vào năm 1990, gia đình ông N3 canh tác phần đất diện tích 12.665m² của cụ Lý M3, trong quá trình sử dụng, hộ gia đình ông N3 có khai phá thêm phần đất cấp lộ O3 với diện tích là 1.976 m², nên tổng diện tích đất là 14.641 m². Đến năm 2008 Nhà nước thu hồi diện tích 1.376 m² làm lộ O3 có bồi thường cho gia đình bị đơn. Vấn đề này đã được xác định rõ tại Công B1 số 91/CV-PTNMT mà hội đồng xét xử đã phân tích trên.

Ngoài ra, bị đơn còn khai rằng trong phần đất tranh chấp trên có 537 m² do gia đình bị đơn tự khai phá, không phải đất gốc của ông Lý M3. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày thì bị đơn cũng không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Với các phân tích trên cho thấy, thửa đất số 488 là tài sản D2 của Cụ I3 và cụ J3, do hai cụ chết không để lại di chúc nên diện tích đất này trở thành di sản thừa kế của Cụ I3 và cụ J3. Tòa án sơ thẩm đã xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn đối với quyền sử dụng đất là có căn cứ. Nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Tuy nhiên, Bà Võ Thị Thu E1, Ông Trần Văn K2 (là con ruột và con rể Bà V) đã thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Triệu Thị Ánh P3 (con ruột Bà A, ông O2) một phần diện tích 276m² (ngang 5,75m x dài 48m, tại vị trí nhà đất hiện nay mà gia đình Bà A, ông O2 đang quản lý, sử dụng) và các nguyên đơn không có tranh chấp về phần diện tích đất này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét trong vụ án này là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do Bà Nguyễn Thị Thu V là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

I/ Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Nguyễn Thị Thu V.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, các khoản 1, 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 266, điểm a khoản 1 Điều 470 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015;

Áp dụng Điều 609, Điều 612, Điều 613, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 và điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 167, Điều 170, Điều 179, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 24, Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 44 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các điểm c, d khoản 3 Điều 6 của Quy định hạn mức giao đất ở, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng; công nhận diện tích đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa và xử lý một số trường hợp trong công tác cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng ban hành kèm theo Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 18/01/2018) của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông Bà Võ Thị A, Võ Thị D, Võ Văn Đ, Võ Thị G, Võ Thành I, Võ Văn K, Võ Thị Diệu L, Võ Thị M (M1) về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Võ Văn I3 (I4) và bà Nguyễn Thị J3 chết để lại là phần đất diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 12.975,2m², thuộc thửa số 448, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (hiện đang nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 00146QSDĐ ngày 15/9/1998 do Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Võ Văn I3 đứng tên).

1.1. Phần đất diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 276m² (ngang 5,75m x dài 48m, tại vị trí nhà đất hiện nay mà gia đình Bà Võ Thị A, Ông Triệu Văn O2 đang quản lý, sử dụng), thuộc một phần thửa số 448, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp J 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng được tách ra và không giải quyết chia thừa kế trong vụ án này. Trường hợp sau này có tranh chấp liên quan đến phần đất này thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác.

1.2. Công nhận phần đất diện tích 12.975,2m² nêu trên (tương đương giá trị đất 1.713.855.238 đồng) là di sản thừa kế của cụ Võ Văn I3 (I4) và cụ Nguyễn Thị J3 chết để lại. Phần đất có số đo, tứ cận:

- Hướng Đông giáp đất ông Tiên Tiến Z3 số đo 60,58m;
- Hướng Tây giáp quốc lộ O3 có số đo 74,13m;
- Hướng Nam giáp đất bà Dương Thị Y3 số đo 2,85m + 198,27m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Lâm X3 và đất ông Võ Văn W3 số đo 9,12m + 219,67m + 6,55m;

2. Chia cho bị đơn Nguyễn Thị Thu V cùng các con là: Võ Thành D1, Võ Đức C1, Võ Thị Thu E1, Võ Thành D1 (D2), Võ Thị Bé Đ1, Võ Thành F1, Võ Thiện H1, Võ Thiện G1, Võ Thị Cẩm I1 02 kỷ phần, diện tích là 2.931,6m² (chưa trừ lộ giới 262m²). Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp Tiên Tiến Z3 có số đo 14 m;

- Hướng Tây giáp Quốc lộ O3 có số đo 14,93 m;
- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 448 có số đo 228,69 m;
- Hướng Bắc giáp Lâm X3 có số đo 235,34 m;

3. Chia cho các ông Bà Võ Thị A, Võ Thị D, Võ Văn Đ, Võ Thị G, Võ Thành I, Võ Văn K, Võ Thị Diệu L, Võ Thị M (M1), Võ Thị O1 (Wu, Shih - Wan) 09 kỷ phần, mỗi người một kỷ phần tổng diện tích là 10.043,6 m² (chưa trừ lộ giới 1.069 m²), mỗi kỷ phần diện tích 1.115,95 m². Do Bà Võ Thị Diệu L đại diện nhận. Có vị trí, tứ cận:

- Hướng Đông giáp Tiên Tiến Z3 có số đo 46,58 m;
- Hướng Tây giáp Quốc lộ O3 có số đo 59,20 m;
- Hướng Nam giáp Dương Thị Y3 có số đo 201,12 m;
- Hướng Bắc giáp phần chia cho bị đơn thửa 448 có số đo 228,69 m.

4. Các ông Bà Võ Thị A, Võ Thị D, Võ Văn Đ, Võ Thị G, Võ Thành I, Võ Văn K, Võ Thị Diệu L, Võ Thị M (M1), Võ Thị O1 (Wu, Shih - Wan) được quyền sở hữu căn nhà của Bà Nguyễn Thị Thu V trên đất (nhà chính ngang 5m x dài 14,4m = 72m² có kết cấu cột BTCT + cột gỗ, nền lót gạch men, vách tole, mái tole, cửa gỗ, tỷ lệ còn lại 55%; sân ngang 5m x dài 14,4m = 72m² có kết cấu lán vữa xi măng, lót bê tông gạch vỡ, tỷ lệ còn lại 57%) và được quyền sở hữu căn nhà của Võ Thành F1 trên đất ngang 5,3m x dài 10,2m = 54,1 m² có kết cấu nền đất, vách tole, mái tole, cửa tạm, tỷ lệ còn lại 50% và cùng có nghĩa vụ hoàn trả giá trị căn nhà cho Bà Nguyễn Thị Thu V với số tiền 51.000.277 đồng và trả cho Võ Thành F1 20.335.946 đồng. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Bà Nguyễn Thị Thu V, Ông Võ Thành F1 và những người sinh sống trong 02 căn nhà nêu trên có nghĩa vụ di dời các tài sản và bàn giao căn nhà nêu trên cho các ông Bà Võ Thị A, Võ Thị D, Võ Văn Đ, Võ Thị G, Võ Thành I, Võ Văn K, Võ Thị Diệu L, Võ Thị M (M1), Võ Thị O1 (Wu, Shih - Wan).

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án này)

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Bà Nguyễn Thị Thu V về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 00146QSDĐ ngày 15/9/1998 do Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Võ Văn I3 đứng tên đối với diện tích đất là 12.665m², thuộc thửa số 448, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp J 1, xã F 2, huyện X (nay là thị trấn C, huyện C), tỉnh Sóc Trăng.

II. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu V được miễn án phí.

III. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Sóc Trăng; (1)
- VKSND tỉnh Sóc Trăng; (1)
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng; (1)
- Đường sự (30)
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (6) (MTTT)

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Thanh Duyên